

TRƯỜNG THCS NGUYỄN VIỆT XUÂN

TỔ TOÁN

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HKI TOÁN 6

NĂM HỌC 2024-2025

A - LÝ THUYẾT

I. ĐẠI SỐ

* *Chương 1:*

- Tập hợp: cách ghi một tập hợp; xác định số phần tử của tập hợp
- Các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số tự nhiên; các công thức về lũy thừa và thứ tự thực hiện phép tính
- Tính chất chia hết của một tổng và các dấu hiệu chia hết cho 2, 3, 5, 9
- Phân tích một số ra thừa số nguyên tố
- Cách tìm ƯCLN, BCNN

* *Chương 2:*

- Thế nào là tập hợp các số nguyên.
- Thứ tự trên tập số nguyên
- Quy tắc :Cộng hai số nguyên cùng dấu ,cộng hai số nguyên khác dấu ,trừ hai số nguyên, quy tắc dấu ngoặc, quy tắc chuyển vế, phép nhân, phép chia hai số nguyên..

II. HÌNH HỌC

Chương 3:

***Nhận biết :**

- Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.

***Công thức tính chu vi, diện tích hình vuông, hình chữ nhật, hình bình hành và hình thang**

- Hình vuông cạnh a:

Chu vi: $C = 4a$.

Diện tích: $S = a^2$.

- Hình chữ nhật có chiều dài là a, chiều rộng là b:

Chu vi: $C = 2(a + b)$.

Diện tích: $S = a.b$.

- Hình thang có độ dài hai cạnh đáy là a, b chiều cao h

Chu vi: $C = a + b + c + d$.

Diện tích: $S = (a + b).h:2$.

- Chu vi, diện tích hình bình hành, hình thoi.

- Hình có trục đối xứng, hình có tâm đối xứng

B. BÀI TẬP

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Chọn câu trả lời đúng cách viết tập hợp B các chữ cái xuất hiện trong từ “HÒA BÌNH”

$$A/ B = \{H; O; A; B; I; N; H\}$$

$$B/ B = \{H; O; A; B; I; N\}$$

$$C/ B \{H; O; A; B; I; N; H\}$$

$$D/ B = H; O; A; B; I; N\}$$

Câu 2: Cho tập hợp $A = \{3; 4; 5; 6; 7\}$

Chọn câu trả lời đúng trong các đáp án sau:

$$A/ 3 \in A \quad B/ 4 \notin A \quad C/ 8 \in A \quad D/ 6 \notin A$$

Câu 3: Cho các số 4; 7; 9; 13. Các số nào là hợp số ?

$$A/ 4; 7 \quad B/ 7; 9 \quad C/ 9; 13 \quad D/ 4; 9$$

Câu 4: Viết tập hợp M các số tự nhiên nhỏ hơn 5 bằng cách chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp đó, cách viết nào đúng ?

$$A/ M = \{x | x \text{ là số tự nhiên, } 0 < x < 5\}$$

$$B/ M = \{x | x \text{ là số tự nhiên, } x \leq 5\}$$

$$C/ M = \{x | x \text{ là số tự nhiên, } x < 5\}$$

$$D/ M = \{x | x \text{ là số tự nhiên, } 0 < x \leq 5\}$$

Câu 5: Cho hình chữ nhật ABCD. Hãy chọn khẳng định sai:

$$A/ AB = CD ; BC = AD$$

$$B/ AC = BD$$

C/ Cạnh AB và CD, cạnh AD và BC song song với nhau.

$$D/ AB = AD ; BC = DC$$

Câu 6: Chọn phát biểu đúng trong các phát biểu sau:

A/ Hình có bốn cạnh bằng nhau là hình vuông.

B/ Tam giác đều MNQ là hình có ba cạnh bằng nhau $MN = NQ = QM$

C/ Lục giác đều ABCDEF là hình có: $AB = BC = CD = DE$

D/ Hình thoi ABCD là hình có hai đường chéo bằng nhau $AC = BD$

Câu 7: Kết quả của phép tính: $135 + 47 - 35$ bằng:

$$A/ 125. \quad B/ 145 \quad C/ 137 \quad D/ 147$$

Câu 8: Kết quả của phép tính: $199 + [36 - (5 - 1)^2] : 10 - 201^0$ là:

$$A/ 0 \quad B/ 200 \quad C/ 201 \quad D/ 2000$$

Câu 9: Các ước của 8 là:

$$A/ 2; 4; 8 \quad B/ 1; 2; 4 \quad C/ 2; 4 \quad D/ 1; 2; 4; 8$$

Câu 10: BCNN(6, 10) là:

$$A/ 60 \quad B/ 30 \quad C/ 90 \quad D/ 18$$

Câu 11: Cho các số sau: 2189; 1350; 2605; 1372. Số nào vừa chia hết cho 3, vừa chia hết cho 5

$$A/ 2189 \quad B/ 1350 \quad C/ 2605 \quad D/ 1372$$

Câu 12: Trong các số sau, số nào là số nguyên tố: 17, 21, 23, 43, 63

$$A/ 17, 23, 43. \quad B/ 17, 21, 43 \quad C/ 17, 23, 63 \quad D/ 17, 43, 63$$

Câu 13: Tìm số tự nhiên x, biết: $2x - 36 = 4^5 : 4^2$

Kết quả:

$$A/ x = 24 \quad B/ x = 14 \quad C/ x = 50 \quad D/ x = 7$$

Câu 14: Phân tích số 350 ra thừa số nguyên tố ta được:

$$A/ 350 = 2^2.5.7 \quad B/ 350 = 2.5.7^2 \quad C/ 350 = 2.5^2.7 \quad D/ 350 = 2^2.5^2.7$$

Câu 15: Cho tập hợp $A = \{2k + 1 | k \in \mathbb{N}, k < 25\}$. Viết tập hợp A bằng cách liệt kê phần tử, ta được

A. $A = \{1; 3; 5; \dots; 49\}$.

B. $A = \{3; 5; 7; \dots; 51\}$.

C. $A = \{3; 5; 7; \dots; 49\}$.

D. $A = \{1; 3; 5; \dots; 49; 51\}$.

Câu 16. Cho $A = 2.4.6.8.10 + 60$. Hỏi A chia hết cho số nào?

A. 140.

B. 21; 8; 16.

C. 160.

D. 15.

Câu 17. Cho biểu thức $A = 7.2^3 + 4.2^3 - 4.6$. Giá trị của A là

A. 64.

B. 0.

C. 150.

D. 156.

Câu 18. Tìm chữ số thích hợp ở dấu * sao cho: $12345 < 123 * 2 < 12461$.

A. 4.

B. 5.

C. 6.

D. Không tìm được.

Câu 19. Kết luận nào sau đây là đúng?

A. $a - (b - c) = a + b + c$.

B. $a - (b - c) = a - b + c$.

C. $a - (b - c) = a + b - c$.

D. $a - (b - c) = a - b - c$.

Câu 20. Trong các phát biểu sau, phát biểu nào là đúng?

A. Tổng của hai số nguyên cùng dấu là một số nguyên âm.

B. Tổng của hai số nguyên âm là một số nguyên âm.

C. Tổng của hai số nguyên cùng dấu là một số nguyên dương.

D. Tổng của hai số nguyên khác dấu là một số nguyên dương. **Câu 21.**

Giá trị của biểu thức $-11 + 27 - 15 - (17 - 11)$ bằng

A. 25.

B. -10.

C. -5.

D. 10.

Câu 21. Tổng các số nguyên x thỏa mãn $-24 < x \leq 20$ là

A. -66.

B. 66.

C. -90.

D. 90.

Câu 22. Kết quả của phép tính $(-2).(-8).(-125).7$ là

A. 14000.

B. -14000.

C. 2000.

D. -2000.

Câu 23. Giá trị của biểu thức $P = 2x - 15y$ tại $x = 3, y = -2$ là

A. 36.

B. -6.

C. 6.

D. -24.

Câu 24. Số nguyên âm lớn nhất có 4 chữ số khác nhau là

- A. -1000. B. -1023. C. -9999. D. -9876.

Câu 25. Báo cáo kinh doanh 6 tháng đầu năm của công ty An Bình được thống kê như sau:

Tháng	Lợi nhuận (Triệu đồng)
Tháng 1	50
Tháng 2	-10
Tháng 3	50
Tháng 4	40
Tháng 5	-20
Tháng 6	-10

Sau 6 tháng đầu năm, công ty An Bình kinh doanh lãi hay lỗ số tiền là:

- A. Lãi 50 triệu đồng. B. Lãi 100 triệu đồng.
C. Lỗ 50 triệu đồng. D. Lỗ 100 triệu đồng.

Câu 26. Một công nhân được trả lương theo sản phẩm, mỗi sản phẩm đúng tiêu chuẩn được trả 4000 đồng nhưng nếu sản phẩm chưa đạt sẽ bị trừ 2000 đồng.

Sau một tháng công nhân đó làm được 1900 sản phẩm đúng tiêu chuẩn và 42 sản phẩm chưa đạt

Tiền lương tháng này của công nhân đó là

- A. 7 600 000 đồng. B. 7 568 000 đồng.
C. 7 516 000 đồng. D. 7 700 000 đồng.

Câu 27. Khẳng định nào là sai trong các khẳng định sau đây?

- A. $10^7 - 1$ chia hết cho cả 3 và 9.
B. $10^7 + 5$ chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9.
C. $10^8 + 2$ chia hết cho 9.
D. $10^6 + 8$ chia hết cho cả 3 và 9.

Câu 28. Số tự nhiên x chia 12 dư 9. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. x chia hết cho 4. B. x chia hết cho 2.
C. x chia hết cho 3. D. x chia hết cho 6.

Câu 29. Số nào sau đây chia hết cho 6?

- A. 560. B. 462. C. 706. D. 665.

Câu 30. Số tự nhiên chia hết cho 4 là

- A. 8480. B. 84162. C. 8441. D.

Câu 31. Lũy thừa nào sau đây không chia hết cho 2?

- A. 56^{337} . B. 54^4 . C. 512^4 . D. 55^{337} .

Câu 32. Nam, An và Long chọn ba số nguyên. Tổng hai số của Nam và An bằng 11, tổng hai số của An và Long bằng 3 và tổng hai số của Nam và Long bằng 2.

Số nguyên mà Nam đã chọn là

- A. 11. B. -3. C. 6. D. 5.

Câu 33. Số nguyên x thỏa mãn biểu thức $15 - [11 - (-x+9)] = 65$ là

- A. 15. B. -52. C. -48. D. 48.

Câu 35. Biến đổi biểu thức $(-75).(33-12) + 33.75$, ta được

- A. $(-75).12$. B. $(-75).(-22)$. C. 75.12 . D. $(-72).33$

Câu 34: Cho hình chữ nhật ABCD. Hãy chọn khẳng định sai:

- A/ $AB = CD$; $BC = AD$
 B/ $AC = BD$
 C/ Cạnh AB và CD, cạnh AD và BC song song với nhau.
 D/ $AB = AD$; $BC = DC$

Câu 35: Chọn phát biểu đúng trong các phát biểu sau:

- A/ Hình có bốn cạnh bằng nhau là hình vuông.
 B/ Tam giác đều MNQ là hình có ba cạnh bằng nhau $MN = NQ = QM$
 C/ Lục giác đều ABCDEF là hình có: $AB = BC = CD = DE$
 D/ Hình thoi ABCD là hình có hai đường chéo bằng nhau $AC = BD$

Câu 36: Cho hình chữ nhật có chu vi là 50 cm và chiều rộng là 5 cm, chiều dài hình chữ nhật đó là:

- A/ 20 (cm) B/ 15(cm) C/ 10(cm) D/ 45(cm)

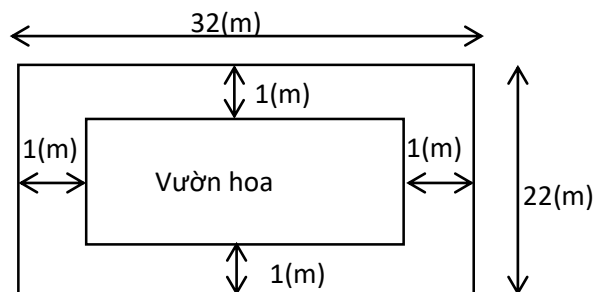
Câu 37: Cho hình bình hành MNPQ có độ dài các cạnh $MN = 15(\text{cm})$; $NP = 5(\text{cm})$. Chu vi hình bình hành bằng:

- A/ 20(cm) B/ 40(cm) C/ 45(cm) D/ 75(cm)

Câu 38: Cho hình thoi ABCD có độ dài hai đường chéo lần lượt là 10(cm) và 12(cm), diện tích là:

- A/ 44 (cm²) B/ 120 (cm²) C/ 22 (cm²) D/ 60 (cm²)

Câu 39: Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 32(m) và chiều rộng 22(m). Người ta định trồng một vườn hoa và bót ra một phần làm đường đi rộng 1(m) xung quanh khu vườn như hình vẽ:



Diện tích vườn hoa là:

- A/ 600(m²)
 B/ 500(m²)
 C/ 700(m²)
 D/ 400(m²)

Câu 40. Hình thang cân có độ dài hai cạnh đáy và chiều cao lần lượt là 40 m, 30 m, 25 m , khi đó diện tích hình thang là

- A. $95 m$. B. $120 m^2$. C. $875 m^2$. D. $8750 m^2$.

Câu 41. Hình vuông có diện tích bằng $16 dm^2$ thì độ dài cạnh của nó là

- A. $8 dm$. B. $4 cm$. C. $2 dm$. D. $40 cm$

Câu 42. Hình ảnh nào sau đây có trục đối xứng?



Câu 43. Trong các chữ sau đây, có bao nhiêu chữ cái có trục đối xứng?

TOIYEUNSHM

- A. 5. B. 6. C. 7. D. 8.

Câu 44. Trong các chữ sau đây, có bao nhiêu chữ cái có tâm đối xứng?

TOIYEUNSHM

- A. 3. B. 4. C. 5. D. 6.

Câu 45. Hình nào sau đây không thể áp dụng tính đối xứng trục để gấp và cắt một lần?

- A. Hình vuông. B. Hình thoi. C. Hình thang cân. D. Hình bình hành.

II/ CÂU TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Ở mỗi câu, chọn Đúng hoặc Sai cho mỗi ý a), b), c), d)

Câu 1: Trong các phép tính hợp lý sau, đâu là phép tính hợp lý ĐÚNG, đâu là phép tính hợp lý SAI?

- a) $17 + 188 + 183 = (17 + 183)$
 b) $122 + 2116 + 278 + 84 = (122 + 27) + (2116 + 84)$
 c) $11 + 13 + 15 + 17 + 19 = (11 + 13) + (15 + 17) + 19$
 d) $22 + 23 + 24 + 25 + 26 = (22 + 24) + (23 + 25)$

Câu 2: Cho các phát biểu sau, đâu là phát biểu đúng, đâu là phát biểu sai?

- a) Khi đổi chỗ các số hạng trong một tổng thì tổng không thay đổi.
 b) Muốn cộng một tổng hai số với số thứ ba, ta không thể cộng số thứ nhất với tổng của số thứ hai và số thứ ba
 c) Bất kỳ số nào cộng với số 0 cũng bằng chính nó.
 d) Do tính chất kết hợp nên giá trị của biểu thức $a+b+c$ chỉ có thể được tính theo công thức sau: $a+b+c=(a+b)+c$

Câu 3: Trong các phát biểu sau, phát biểu nào đúng, phát biểu nào sai khi tìm các số tự nhiên $x \in N$ sao cho $x < 4$

$$a) x \in \{0; 1; 2; 3; 4\}$$

$$b) x \in \{1; 2; 3\}$$

$$c) x \in \{0; 1; 2\}$$

$$d) x \in \{1; 2; 3; 4\}$$

Câu 4. Khẳng định nào đúng, khẳng định nào sai?

- A. Hai đường chéo của hình vuông bằng nhau.
- B. Hai đường chéo của hình bình hành bằng nhau.
- C. Hai đường chéo của hình chữ nhật vuông góc.
- D. Hai cạnh bên của hình thang cân bằng nhau.

III/ TỰ LUẬN

DẠNG 1: TẬP HỢP

Câu 1: Viết các tập hợp sau bằng hai cách.

- a) Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 5 và nhỏ hơn 10
- b) Tập hợp B các số tự nhiên khác 0 là bội của 5 và không vượt quá 27
- c) Viết tập hợp C các số tự nhiên lớn hơn hoặc bằng 6 và không vượt quá 12

Câu 2: Viết tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử.

- a) $A = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên, } 11 < x < 19\}$
- b) $B = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên lẻ, } 5 < x \leq 10\}$
- c) $C = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên chẵn, } 10 \leq x \leq 18\}$
- d) $F = \{x \mid x \text{ là bội của } 10, x < 50\}$
- e) $G = \{x \mid x \text{ là ước của } 20\}$

DẠNG 2: DẤU HIỆU CHIA HẾT, TÍNH CHẤT CHIA HẾT

1. Tìm chữ số x để số $\overline{587x}$ chia hết cho cả 2 và 5.
2. Tìm chữ số x để số $\overline{x1269}$ chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9.
3. Tìm các số tự nhiên a, b sao cho số $\overline{a26b}$ chia hết cho cả 2, 3, 5 và 9
4. Không tính giá trị biểu thức, xét xem mỗi biểu thức sau có chia hết cho 2 không? Vì sao?
 $A = 1\ 234 + 42\ 312 + 5\ 436 + 10\ 988$

$$B = 2\,335 + 983\,333 + 3\,142\,311 + 5\,437$$

$$C = 8 \cdot 51 \cdot 633 \cdot 4\,445 - 777 \cdot 8888 + 2022$$

DẠNG 3: TÌM ƯỚC, ƯCLN, ƯC. TÌM BỘI, BCNN, BC

1. Tìm các ước của 20
2. Tìm các bội của 15
3. Tìm ƯCLN(51, 102, 144)
4. Tìm ƯC(18, 27, 30)
5. Tìm BCNN(60, 72, 63)
6. Tìm BC(18, 30)

DẠNG 4: THỰC HIỆN PHÉP TÍNH

Bài 1 : Thực hiện phép tính

1/ $(-23) + (-250) + (-37) + 250$

2/ $37 \cdot 45 + 37 \cdot 55 + 300$

3/ $90 : [39 - (8 - 5)^2]$

4/ $123 + 52 + 77 + 248$

5/ $[900 + (-1\,140 + 720)] : (-120)$

6/ $(2\,021 - 39) + [(-21) + (-61)]$

7/ $[299 \cdot (-74) + (-299) \cdot (-24)] : (-50)$

8/ $42 : \{20 - [30 - (5 - 1)^2]\}$

Bài 2. Tính hợp lí (nếu có thể)

1) $-128 + 207 - 72 + 93$;

2) $-474 + (245 - 26) - (45 - 350)$;

3) $(2021 - 39) + [(-21) + (-61)]$;

4) $(25 \cdot 39 - 11 \cdot 39) : 39$;

5) $5^3 \cdot 71 - 5^3 \cdot 34 - 37 \cdot 25$;

6) $15 \cdot (-2021) + 2020 \cdot (-15)$;

7) $123 \cdot (15 - 139) - 123 \cdot (-139)$;

8) $-45 + 393 + 245 - 693$;

9) $2353 - (473 + 2153) + (-55 + 373)$;

10) $(-652) - [(-547) - 352 - (-735) + 65]$

11) $71 \cdot 172 + 71 \cdot 13 - 71 \cdot 85$;

12) $15 \cdot 13 + 45 - 5 \cdot 2^4$;

13) $121 \cdot (-63) + 63 \cdot (-53) - 63 \cdot 26$;

DẠNG 5: TOÁN TÌM x

Tìm x , biết:

1) $2x + 10 = 80$

2) $3.(5x - 15) = 15$

3) $55 + (187 - x) = 105$

4) $2x - 36 = 4^5 : 4^2$

5) $3^x = 27$

6) $6x - 5 = -23$

7) $123 - 5(x + 4) = 38$

8) $2x - 49 = 5.3^2$

9) $(-300) : 20 + 5 . (3x - 1) = 25$

10) $100 - 7(x - 5) = 58$

11) $x - (-5) = 2$

12) $10.(3x + 4) = 280$

13) $170 - 3(x + 7) = 5^5 : 5^2$

14) $(x + 1)^3 = 8$

DẠNG 6: TOÁN ĐÓ

Bài 1. Trong một buổi liên hoan, ban tổ chức đã mua 60 quả cam, 36 quả quýt và 120 quả mận chia đều ra các đĩa như nhau, mỗi đĩa gồm cả ba loại trên.

a) Hỏi có thể chia được nhiều nhất bao nhiêu đĩa?

b) Tính số quả cam, quả quýt và quả mận có trong mỗi đĩa?

Bài 2. Một nhóm gồm 20 bạn nữ và 25 bạn nam tham gia một số trò chơi. Có thể chia các bạn thành nhiều nhất bao nhiêu đội chơi sao cho số bạn nam cũng như số bạn nữ được chia đều vào các đội?

Bài 3. Một đội thanh niên tình nguyện có 165 người cần thuê xe ô tô để di chuyển. Họ cần thuê ít nhất bao nhiêu xe nếu mỗi xe chở được 45 người

Bài 4. Học sinh khối 6 có 156 nam và 130 nữ tham gia lao động vệ sinh môi trường. Cô Tổng Phụ Trách Đội muốn chia ra các tổ sao cho mỗi tổ có số nam bằng nhau và số nữ bằng nhau.

a) Hỏi có thể chia được nhiều nhất bao nhiêu tổ?

b) Mỗi tổ có bao nhiêu nam, bao nhiêu nữ?

Bài 5: Số học sinh khối 6 của trường khi xếp hàng 10, hàng 15, hàng 18 đều vừa đủ. Tính số học sinh khối 6 của trường, biết rằng số học sinh trong khoảng từ 300 đến 400.

Bài 6. Số học sinh khối 6 của một trường trong khoảng từ 400 đến 600, khi xếp hàng 12, hàng 15, hàng 18 đều vừa đủ. Tính số học sinh khối 6 của trường đó.

Bài 7: Số học sinh khối 6 của một trường THCS trong khoảng từ 300 đến 400 học sinh. Khi xếp hàng 12, hàng 15, hàng 18 đều vừa đủ hàng. Tính số học sinh khối 6 của trường?

Bài 8: Công ty Phú Quý có lợi nhuận ở mỗi tháng trong quý III là 20 triệu đồng. Trong quý IV, lợi nhuận mỗi tháng của công ty là -10 triệu đồng. Trong sáu tháng cuối năm (quý III và quý IV) lợi nhuận của công ty Phú Quý là bao nhiêu tiền?

DẠNG 7: HÌNH HỌC

Bài 1. Tính chu vi và diện tích của hình vuông có độ dài cạnh là 15 cm.

Bài 2. Cho hình vuông ABCD có chu vi bằng 48 cm. Tính diện tích hình vuông đó

Bài 3.

a) Tính chu vi và diện tích của một tấm bìa hình chữ nhật có độ dài hai cạnh là 25cm và 30cm.

b) Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 20m và chiều rộng 16m. Người ta làm hàng rào xung quanh phần vườn trồng rau có để cửa ra vào rộng 2m. Tính độ dài của hàng rào đó.

c) Bác An muốn lát gạch một cái sân dạng hình chữ nhật có chiều dài và chiều rộng lần lượt là 12m và 9m. tiền gạch là 130 000 đồng trên $1m^2$, và tiền công lát (Tính cả vật liệu khác) là 70 000 trên $1m^2$. Bác An phải trả tất cả bao nhiêu tiền?

Bài 4.

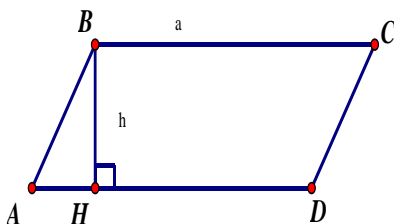
a) Một chiếc gương treo tường hình thoi có độ dài hai đường chéo là 12dm và 16dm. Tính diện tích chiếc gương đó.

b) Tính diện tích của một hình thoi có độ dài hai đường chéo 8cm và 12cm

Bài 5. Bạn Hoa làm một khung ảnh có dạng hình bình hành PQRS với $PQ = 24cm$ và $PS = 15cm$. Tính độ dài viền khung ảnh bạn Hoa đã làm.

Bài 6. Một khu vườn hình bình hành ABCD như hình vẽ dưới đây,

biết $AB = 40m$, $BC = 60m$, $BH = 34 m$. Tính chu vi và diện tích khu vườn đó.



Bài 7. Cho hình thang cân biết độ dài hai cạnh đáy lần lượt là 8cm và 10cm, độ dài đường cao 5cm và độ dài mỗi cạnh bên là 7cm. Tính chu vi và diện tích của hình thang cân đó.

Bài 8. Trong các hình 48, 49, 50, hình nào có trục đối xứng? Nếu là hình có trục đối xứng, hãy chỉ ra trục đối xứng của hình đó (kể cả màu sắc và họa tiết).



Hình 48



Hình 49



Hình 50

----- Hết -----

(Chúc các em ôn tập thi cuối HKI đạt kết quả cao nhất)

DUYỆT CỦA BGH

TỔ TRƯỞNG

TRƯỜNG CÔNG QUỐC KHOA